

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 12 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Lê Tấn Phước
Ông Nguyễn Hữu Thịnh
Ông Ryota Fukuda
Ông Yoshihiko Shiotsugu
Ông Lê Quang Phúc
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 09 tháng 1 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn
Ông Nguyễn Hữu Thịnh

Chủ tịch
(đến ngày 09 tháng 01 năm 2024)
Thành viên

Ủy ban Đầu tư và Nghiên cứu – Phát triển

Ông Lê Tấn Phước
Ông Lê Quang Phúc

Chủ tịch
Thành viên

Ủy ban Nhân sự và Lương, thưởng

Ông Lê Quang Phúc
Ông Nguyễn Hữu Thịnh

Chủ tịch
Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Xuân Thúc Ông Trần Đình Mười Ông Nguyễn Kinh Luân Ông Đinh Ngọc Triển	Tổng Giám đốc điều hành Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước Ông Vũ Xuân Thúc	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc điều hành
Trụ sở chính	253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02 Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thúc
Tổng Giám đốc điều hành
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.230.678.168.154	1.367.333.122.278
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	131.915.128.720	272.788.689.842
111	Tiền		107.188.318.596	93.743.150.225
112	Các khoản tương đương tiền		24.726.810.124	179.045.539.617
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		61.360.068.246	48.989.618.164
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	61.360.068.246	48.989.618.164
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		718.050.019.051	771.449.190.110
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	718.674.689.895	778.614.052.973
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.211.865.731	63.284.411.494
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	45.068.397.726	42.195.889.632
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(113.904.934.301)	(112.645.163.989)
140	Hàng tồn kho	9	292.102.763.256	246.665.022.074
141	Hàng tồn kho		294.251.083.078	248.813.341.896
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.148.319.822)	(2.148.319.822)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.250.188.881	27.440.602.088
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	6.323.082.701	3.422.165.793
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	20.399.157.947	23.430.315.542
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	527.948.233	588.120.753

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		367.391.619.684	371.778.283.000
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.340.786.419	3.412.184.419
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.340.786.419	3.412.184.419
220	Tài sản cố định		243.419.569.816	247.178.251.225
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	237.874.443.837	241.370.546.412
222	Nguyên giá		387.543.017.464	388.163.001.427
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.668.573.627)	(146.792.455.015)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		944.854.165	962.033.332
225	Nguyên giá		1.030.750.000	1.030.750.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.895.835)	(68.716.668)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	4.600.271.814	4.845.671.481
228	Nguyên giá		8.698.855.417	8.698.855.417
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.098.583.603)	(3.853.183.936)
230	Bất động sản đầu tư	12	5.842.746.000	5.913.999.000
231	Nguyên giá		7.410.312.000	7.410.312.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.567.566.000)	(1.496.313.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		67.009.715.857	65.899.267.348
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	67.009.715.857	65.899.267.348
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.656.717.362	3.656.717.362
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	2.100.000.000	2.100.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	3.456.717.362	3.456.717.362
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		45.122.084.230	45.717.863.646
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	29.488.841.586	30.308.515.624
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	15.633.242.644	15.409.348.022
270	TỔNG TÀI SẢN		1.598.069.787.838	1.739.111.405.278

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.167.004.099.733	1.307.682.424.729
310	Nợ ngắn hạn		1.090.343.538.407	1.254.103.409.056
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	385.884.207.291	512.553.560.405
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	121.403.041.374	89.618.923.385
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	3.308.074.068	2.842.088.876
314	Phải trả người lao động	17	10.430.914.857	6.578.749.244
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	141.503.475.788	121.627.796.863
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	412.500.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	20.725.861.473	19.237.859.894
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	402.098.058.808	493.664.335.784
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	1.693.067.414	1.311.444.827
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	3.667.837.334	6.256.149.778
330	Nợ dài hạn		76.732.561.326	53.579.015.673
331	Phải trả người bán dài hạn		238.200.000	238.200.000
337	Phải trả dài hạn khác	19(b)	919.750.000	919.750.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	73.697.799.576	50.544.253.923
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	1.876.811.750	1.876.811.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		431.065.688.105	431.428.980.549
410	Vốn chủ sở hữu		431.065.688.105	431.428.980.549
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	355.667.800.000	355.667.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	25	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	894.112.949	2.215.072.370
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		363.072.370	412.708.023
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		531.040.579	1.802.364.347
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	90.733.388.012	89.775.721.035
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.598.069.787.838	1.739.111.405.278


Nguyễn Thành Tâm
Người lập


Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng


Vũ Xuân Thúc
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2024	2023	2024	2023
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.033.466.774	255.593.038.411	271.033.466.774	255.593.038.411
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.033.466.774	255.593.038.411	271.033.466.774	255.593.038.411
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	254.530.321.204	(235.671.406.146)	254.530.321.204	(235.671.406.146)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.503.145.570	19.921.632.265	16.503.145.570	19.921.632.265
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.628.894.967	4.373.831.920	1.628.894.967	4.373.831.920
22	Chi phí tài chính	(8.199.322.397)	(10.309.681.077)	(8.199.322.397)	(10.309.681.077)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.509.241.076)	(10.082.152.743)	(7.509.241.076)	(10.082.152.743)
25	Chi phí bán hàng	(102.513.879)	(481.074.889)	(102.513.879)	(481.074.889)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.938.859.550)	(11.856.422.254)	(14.938.859.550)	(11.856.422.254)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.108.655.289)	1.648.285.965	(5.108.655.289)	1.648.285.965
31	Thu nhập khác	7.755.608.699	691.386.499	7.755.608.699	691.386.499
32	Chi phí khác	(546.207.889)	(313.069.720)	(546.207.889)	(313.069.720)
40	Lợi nhuận khác	7.209.400.810	378.316.779	7.209.400.810	378.316.779
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	2.100.745.521	2.026.602.744	2.100.745.521	2.026.602.744
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.122.515.879)	(600.171.426)	(2.122.515.879)	(600.171.426)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	658.477.914	373.497.512	658.477.914	373.497.512
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	636.707.556	1.799.928.830	636.707.556	1.799.928.830
Phân bổ cho:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	531.040.579	1.537.744.317	531.040.579	1.537.744.317
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	105.666.977	262.184.513	105.666.977	262.184.513
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a)	-	16	46
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27(b)	-	16	46


 Nguyễn Thành Tâm
 Người lập


 Đinh Ngọc Triển
 Kế toán trưởng



 Vũ Xuân Thức
 Tổng Giám đốc điều hành
 Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	2.100.745.521	2.026.602.744
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.457.525.970	4.186.774.830
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.641.392.899	122.131.830
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	366.104.766	(256.327.328)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.328.887.238)	(4.041.611.107)
06	Chi phí lãi vay	7.509.241.076	10.082.152.743
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	13.746.122.994	12.119.723.712
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	56.179.630.954	7.070.140.489
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(45.437.741.182)	(48.835.217.061)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(72.794.749.641)	(8.690.003.683)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.153.242.870)	412.954.116
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.008.553.939)	(8.959.252.921)
15	Thuế TNDN đã nộp	(868.170.192)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.588.312.444)	(90.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(60.925.016.320)	(46.971.655.348)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(666.040.070)	370.622.400
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng, mua trái phiếu của đơn vị khác	(12.011.250.082)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, tiền bán trái phiếu của đơn vị khác	(359.200.000)	-
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, cổ tức được chia và lãi từ thoái vốn công ty liên kết	1.900.019.211	2.625.453.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.136.470.941)	2.996.076.368

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
33	Tiền thu từ vay	359.368.217.946	317.826.649.553
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(428.293.949.269)	(315.575.799.770)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(68.853.731.323)	2.250.849.783
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(140.915.218.584)	(41.724.729.197)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	272.788.689.842	238.793.514.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	41.657.462	(12.237.965)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	131.915.128.720	197.056.547.048



 Nguyễn Thành Tâm
 Người lập



 Đinh Ngọc Triển
 Kế toán trưởng

 Vũ Xuân Thúc
 Tổng Giám đốc điều hành
 Ngày 25 tháng 4 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ("GCNĐKDNCTCP") số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 ngày 12 tháng 1 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng cho hoạt động sản xuất, dịch vụ và từ 12 tháng đến 24 tháng cho hoạt động xây dựng.

Công ty có một chi nhánh là Chi nhánh Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico ("Chi nhánh") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ("GCNĐKHĐCN") số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty có 461 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 451 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.3.2024		31.12.2023		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,31	99,31	99,31	99,31
Công ty Cổ phần Bất Động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,40	98,40	98,40	98,40
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,00	84,00	84,00	84,00
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,19	73,70	73,19	73,70
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,80	60,00	37,80	75,00
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,64	52,50	48,64	52,50
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú")	Sản xuất điện	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00
Công ty TNHH SEA MH Solar ("Solar")	Sản xuất điện	Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	11,34	30,00	11,34	30,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****(a) Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghị vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghị vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(a) Công ty con (tiếp theo)****Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp giá trị khối lượng thực hiện để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm. Giá trị khối lượng thực hiện được xác định bằng giá trị phần công việc xây lắp đã hoàn thành trong năm được xác nhận bởi khách hàng.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

TSCĐ thuộc dự án đầu tư dự án PIR và dự án mái nhà pin năng lượng mặt trời được khấu hao theo phương pháp số lượng sản phẩm, căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ. Nhóm Công ty xác định tổng số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, từ đó xác định mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Nhóm Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa là 15 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và vay từ các cá nhân.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong năm tài chính, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST TNDN của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí thoái vốn công ty liên kết và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Nhóm Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tỷ lệ lãi gộp;
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả; và
- Thuế thu nhập hoãn lại.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	305.843.925	862.209.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.882.474.671	92.880.941.144
Các khoản tương đương tiền	24.726.810.124	179.045.539.617
Tổng cộng	<u><u>131.915.128.720</u></u>	<u><u>272.788.689.842</u></u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	<u>61.360.068.246</u>	<u>61.360.068.246</u>	<u>48.989.618.164</u>	<u>48.989.618.164</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá trị thuần ghi sổ VND	Sở hữu %	Giá trị thuần ghi sổ VND	Sở hữu %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú") (*)	1.200.000.000	11,34	1.200.000.000	11,34
Công ty TNHH SEA MH Solar ("MH Solar") (*)	900.000.000	11,34	900.000.000	11,34
Tổng cộng	2.100.000.000		2.100.000.000	

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú và Công ty TNHH SEA MH Solar là 30% thông qua tỷ lệ sở hữu của Phoenix tại các công ty liên kết này.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.3.2024			31.12.2023		
	Giá trị VND	Sở hữu %	Dự phòng VND	Giá trị VND	Sở hữu %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	1.556.717.362	1,73	-	1.556.717.362	1,73	-
	3.456.717.362		1.900.000.000	3.456.717.362		1.900.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	130.586.954.132	142.753.957.046
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	84.360.709.259	84.360.709.259
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	94.489.682.003	112.066.203.691
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An	57.768.601.524	70.279.035.973
Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc	36.100.200.590	34.590.755.524
Công ty Cổ phần Sài Gòn Bình Châu	17.388.743.960	17.788.743.960
Khác	297.979.798.427	316.774.647.520
Tổng cộng	718.674.689.895	778.614.052.973

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Trả trước cho người bán	68.010.866.069	63.083.411.832
Trả trước cho các bên liên quan	200.999.662	200.999.662
Tổng cộng	68.211.865.731	63.284.411.494

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty không có số dư nào thuộc khoản trả trước cho người bán ngắn hạn từ bên thứ ba vượt quá 10% tổng số dư.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	44.598.655.412	40.785.525.107
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	<i>24.657.274.416</i>	<i>23.657.452.190</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>3.036.069.483</i>	<i>2.294.546.826</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>9.269.413.523</i>	<i>8.348.186.172</i>
<i>Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay</i>	<i>1.641.706.620</i>	<i>1.776.405.928</i>
<i>Khác</i>	<i>5.994.191.370</i>	<i>4.708.933.991</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	469.742.314	1.410.364.525
Tổng cộng	45.068.397.726	42.195.889.632

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	148.229.717.248	(113.904.934.301)	148.229.717.248	(112.645.163.989)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	84.360.709.259	(84.360.709.259)	84.360.709.259	(84.360.709.259)
Khác	63.869.007.989	(29.544.225.042)	63.869.007.989	(28.284.454.730)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	112.645.163.989	108.695.647.118
Trích lập/hoàn nhập	1.259.770.312	3.949.516.871
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ	113.904.934.301	112.645.163.989

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.238.758.051	-	1.218.661.187	-
Vật tư tồn kho	49.609.138.639	(2.139.982.860)	42.063.397.556	(2.139.982.860)
Công cụ, dụng cụ	11.986.950.832	-	11.873.973.306	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.989.171.824	-	181.873.180.821	-
Thành phẩm	10.026.084.615	(8.336.962)	10.363.873.983	(8.336.962)
Hàng hóa	363.651.330	-	182.927.256	-
Hàng gửi đi bán	1.037.327.787	-	1.037.327.787	-
	<u>294.251.083.078</u>	<u>(2.148.319.822)</u>	<u>248.613.341.896</u>	<u>(2.148.319.822)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.148.319.822	3.060.009.600
Trích lập	-	8.200.012
Hoàn nhập	-	(919.889.790)
Số dư cuối kỳ	<u>2.148.319.822</u>	<u>2.148.319.822</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	482.452.984	357.230.557
Khác	5.840.629.717	3.064.935.236
Tổng cộng	<u>6.323.082.701</u>	<u>3.422.165.793</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê	25.415.148.618	25.834.511.307
Khác	4.073.692.968	4.474.004.317
Tổng cộng	<u>29.488.841.586</u>	<u>30.308.515.624</u>

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	93.590.209.135	260.481.879.786	25.251.944.893	7.409.781.959	1.429.185.654	388.163.001.427
Mua trong năm	-	80.000.000	-	-	49.537.037	129.537.037
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(749.521.000)	-	-	-	-	(749.521.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	92.840.688.135	260.561.879.786	25.251.944.893	7.409.781.959	1.478.722.691	387.543.017.464
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	42.470.123.823	87.796.946.342	9.994.093.020	5.252.140.088	1.279.151.742	146.792.455.015
Khấu hao trong năm	463.882.231	2.334.338.623	265.035.616	106.163.580	25.527.086	3.194.947.136
Thanh lý, nhượng bán	(318.828.524)	-	-	-	-	(318.828.524)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	42.615.177.530	90.131.284.964	10.259.128.636	5.358.303.668	1.304.678.828	149.668.573.627
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	51.120.085.312	172.684.933.444	15.257.851.873	2.157.641.871	150.033.912	241.370.546.412
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	50.225.510.605	170.430.594.822	14.992.816.257	2.051.478.291	174.043.863	237.874.443.837

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.030.750.000	1.030.750.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.030.750.000	1.030.750.000
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	68.716.668	68.716.668
Khấu hao trong năm	17.179.167	17.179.167
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	85.895.835	85.895.835
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	962.033.332	962.033.332
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	944.854.165	944.854.165

c) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.605.087.340	6.093.768.077	8.698.855.417
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	2.605.087.340	6.093.768.077	8.698.855.417
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	370.867.368	3.482.316.568	3.853.183.936
Khấu hao trong năm	222.971.211	22.428.456	245.399.667
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	593.838.579	3.504.745.024	4.098.583.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.234.219.972	2.611.451.509	4.845.671.481
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	2.011.248.761	2.589.023.053	4.600.271.814

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, nhà kho VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.410.312.000	7.410.312.00
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-
	<u>7.410.312.000</u>	<u>7.410.312.00</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	7.410.312.000	7.410.312.00
	<u>7.410.312.000</u>	<u>7.410.312.00</u>
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.496.313.000	1.496.313.000
Khấu hao trong kỳ	71.253.000	71.253.000
	<u>1.567.566.000</u>	<u>1.567.566.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.567.566.000	1.567.566.000
	<u>1.567.566.000</u>	<u>1.567.566.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.913.999.000	5.913.999.000
	<u>5.913.999.000</u>	<u>5.913.999.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	5.842.746.000	5.842.746.000
	<u>5.842.746.000</u>	<u>5.842.746.000</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Căn hộ Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Xây dựng nhà xưởng	33.205.490.133	32.651.834.748
Mua sắm thiết bị	-	-
Khác	7.034.423.712	6.477.630.588
	<u>67.009.715.857</u>	<u>65.899.267.348</u>
Tổng cộng	67.009.715.857	65.899.267.348

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	65.899.267.348	33.630.897.821
Tăng trong kỳ	1.110.448.509	38.291.432.679
Chuyển sang TSCĐ	-	(6.023.063.152)
	<u>67.009.715.857</u>	<u>65.899.267.348</u>
Số dư cuối kỳ	67.009.715.857	65.899.267.348

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	385.884.207.291	385.884.207.291	512.553.560.405	512.553.560.405
Công ty Cổ phần Đăng Việt Construction	21.762.331.162	21.762.331.162	38.958.990.212	38.958.990.212
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp Điện Thế Minh	11.081.998.155	11.081.998.155	11.231.998.155	11.231.998.155
System Logistics Spa	14.885.327.613	14.885.327.613	14.912.083.800	14.912.083.800
Khác	338.154.550.361	338.154.550.361	447.450.488.238	447.450.488.238
Bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>385.884.207.291</u>	<u>385.884.207.291</u>	<u>512.553.560.405</u>	<u>512.553.560.405</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hòa	18.967.583.007	18.967.583.007
Khác	102.435.458.367	70.651.340.378
Tổng cộng	<u>121.403.041.374</u>	<u>89.618.923.385</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	23.453.574.946	23.739.047.599	(26.793.464.598)	20.399.157.947
Thuế TNDN	335.354.520	-	(22.862.127)	312.492.393
Thuế thu nhập cá nhân	226.506.829	1.707.801.368	(1.732.270.793)	202.037.404
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	978.157.258	(967.738.822)	10.418.436
Thuế môn bài	3.000.000	-	-	3.000.000
Tổng cộng	24.018.436.295	26.425.006.225	(29.516.336.340)	20.927.106.180
(b) Phải trả				
Thuế TNDN	767.579.023	3.095.983.902	(868.170.192)	2.995.392.733
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.499.338.733	2.899.036.863	(4.398.375.596)	-
Thuế thu nhập cá nhân	575.171.120	2.582.336.376	(2.867.352.477)	290.155.019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.950.102.803	(2.950.102.803)	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế khác	-	33.526.316	(13.000.000)	20.526.316
Tổng cộng	2.842.088.876	11.560.986.260	(11.097.001.068)	3.306.074.068

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, thưởng phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dự án trích trước	136.597.806.265	112.671.732.519
Chi phí lãi vay	1.059.692.272	559.005.135
Chi phí khác	3.845.977.251	8.397.059.209
Tổng cộng	<u><u>141.503.475.788</u></u>	<u><u>121.627.796.863</u></u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.963.404.869	3.928.775.708
Trợ cấp thất nghiệp	1.766.555.419	1.766.555.419
Cổ tức phải trả	596.400.800	596.400.800
Khác	13.399.500.385	12.946.127.967
Tổng cộng	<u><u>20.725.861.473</u></u>	<u><u>19.237.859.894</u></u>

(b) Dài hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận kỳ quỹ, ký cược	919.750.000	919.750.000
	<u><u>919.750.000</u></u>	<u><u>919.750.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	475.567.058.543	332.211.672.293	(415.995.732.601)	391.782.998.235
Thuê tài chính	274.866.672	-	(68.716.668)	206.150.004
Bên liên quan	17.822.410.569	3.943.000.000	(11.656.500.000)	10.108.910.569
Tổng cộng	493.664.335.784	336.154.672.293	(428.161.949.269)	401.729.058.808

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	46.962.958.692	23.213.545.653	(72.000.000)	70.104.504.345
Thuê tài chính	251.961.106	-	-	251.961.106
Bên liên quan	3.329.334.125	-	(60.000.000)	3.269.334.125
Tổng cộng	50.544.253.923	23.213.545.653	(132.000.000)	73.625.799.576

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("TCB")	214.682.546.727	231.902.866.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam ("MSB")	141.825.848.548	184.845.168.143
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	55.628.770.541	60.628.770.541
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBB")	45.824.526.900	43.301.625.021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB")	3.556.809.864	1.776.586.779
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	75.000.000
	<u>461.518.502.580</u>	<u>522.530.017.234</u>

(c) Nợ thuê tài chính

	31.3.2024			31.12.2023		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Chailease	472.962.362	14.851.252	458.111.110	631.923.771	105.095.993	526.827.779
	<u>472.962.362</u>	<u>14.851.252</u>	<u>458.111.110</u>	<u>631.923.771</u>	<u>105.095.993</u>	<u>526.827.779</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	1.311.444.827	612.019.662
Trích lập	502.220.543	1.546.795.852
Sử dụng	(120.597.956)	(847.370.687)
Số dư cuối kỳ	<u>1.693.067.414</u>	<u>1.311.444.827</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình xây dựng đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	6.256.149.778	7.138.059.778
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(2.588.312.444)	(881.910.000)
Số dư cuối kỳ	<u>3.667.837.334</u>	<u>6.256.149.778</u>

23 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	15.409.348.022	14.552.591.238
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	223.894.622	856.756.784
Số dư cuối kỳ	<u>15.633.242.644</u>	<u>15.409.348.022</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Thu nhập từ thoái vốn tại công ty con	6.300.000.000	6.300.000.000
Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	3.117.383.702	3.097.612.675
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	646.767.912	647.007.516
Lãi vay vượt mức 30% EBITDA	5.569.091.030	5.364.727.831
Tổng cộng	<u>15.633.242.644</u>	<u>15.409.348.022</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.3.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.786.780	33.786.780

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Company Limited	8.909.456	25,05	8.909.456	25,05
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	7.150.000	20,10	7.150.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.567.200	12,85	4.567.200	12,85
Các cổ đông khác	13.160.124	37,00	13.160.124	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,00	1.780.000	5,00
Tổng cộng	35.566.780	100,00	35.566.780	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.566.780	355.667.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	35.566.780	355.667.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	35.566.780	355.667.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	355.687.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	412.708.023	339.850.895.167
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.802.364.347	1.802.364.347
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	355.687.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	2.215.072.370	341.653.259.514
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	531.040.580	531.040.580
Khác						(1.852.000.000)	(1.852.000.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	355.687.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	894.112.950	340.332.300.094

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	86.857.000.000	86.005.000.000
LNST chưa phân phối	3.876.388.012	3.770.721.035
	<u>90.733.388.012</u>	<u>89.775.721.035</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	89.775.721.035	89.137.905.880
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	105.666.977	637.815.155
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Cổ tức công bố	852.000.000	-
Số dư cuối kỳ	<u>90.733.388.012</u>	<u>89.775.721.035</u>

27 CỔ TỨC

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	596.400.800	596.400.800
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	-
<i>Cổ tức được công bố phải trả</i>	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-
<i>Chi trả bằng phát hành cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>596.400.800</u>	<u>596.400.800</u>

28 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế ba tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	531.040.579	1.537.744.317
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>531.040.579</u>	<u>1.537.744.317</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>33.786.780</u>	<u>33.786.780</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>16</u>	<u>46</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	225.636.866.735	214.455.165.446	225.636.866.735	214.455.165.446
Doanh thu thuần từ bán hàng	44.808.353.912	38.838.967.847	44.808.353.912	38.838.967.847
Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	588.246.127	2.298.905.118	588.246.127	2.298.905.118
Tổng cộng	271.033.466.774	255.593.038.411	271.033.466.774	255.593.038.411

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	216.163.005.442	200.388.764.329	216.163.005.442	200.388.764.329
Giá vốn hàng bán	38.032.542.939	34.677.087.041	38.032.542.939	34.677.087.041
Giá vốn từ các hoạt động khác	334.772.823	605.554.776	334.772.823	605.554.776
Tổng cộng	254.530.321.204	235.671.406.146	254.530.321.204	235.671.406.146

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.328.887.238	3.227.076.581	1.328.887.238	3.227.076.581
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	300.007.729	473.593.213	300.007.729	473.593.213
Khác	-	673.162.126	-	673.162.126
Tổng cộng	1.628.894.967	4.373.831.920	1.628.894.967	4.373.831.920

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	7.509.241.076	10.082.152.743	7.509.241.076	10.082.152.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	501.773.684	78.485.448	501.773.684	78.485.448
Chi phí thoái vốn công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	188.307.637	149.042.886	188.307.637	149.042.886
Tổng cộng	8.199.322.397	10.309.681.077	8.199.322.397	10.309.681.077

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	8.055.105.798	7.717.496.760	8.055.105.798	7.717.496.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	698.165.025	416.428.103	698.165.025	416.428.103
Chi phí công cụ và dụng cụ	179.059.171	196.114.395	179.059.171	196.114.395
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.259.770.312	-	1.259.770.312	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.746.759.244	3.526.382.996	4.746.759.244	3.526.382.996
Tổng cộng	14.938.859.550	11.856.422.254	14.938.859.550	11.856.422.254

34 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác				
Khác	7.755.608.699	691.386.499	7.755.608.699	691.386.499
Tổng cộng	7.755.608.699	691.386.499	7.755.608.699	691.386.499
Chi phí khác				
Khác	546.207.889	313.069.720	546.207.889	313.069.720
Tổng cộng	546.207.889	313.069.720	546.207.889	313.069.720
Lợi nhuận khác	7.209.400.810	378.316.779	7.209.400.810	378.316.779

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Lũy kế ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.122.515.879	600.171.426	2.122.515.879	600.171.426
Chi phí thuế TNDN hoàn lại	(658.477.914)	(373.497.512)	(658.477.914)	(373.497.512)
Tổng cộng	<u>1.464.037.965</u>	<u>226.673.914</u>	<u>1.464.037.965</u>	<u>226.673.914</u>

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.100.745.521	2.026.602.744	2.100.745.521	2.026.602.744
Điều chỉnh:				
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	5.564.942.454	2.527.841.644	5.564.942.454	2.527.841.644
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	98.855.134	(40.832.592)	98.855.134	(40.832.592)
<i>Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế</i>	(4.250.169.573)	-	(4.250.169.573)	-
Thu nhập tính thuế ước tính	<u>3.514.373.536</u>	<u>4.513.611.796</u>	<u>3.514.373.536</u>	<u>4.513.611.796</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.657.904.112	600.171.426	1.657.904.112	600.171.426
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	-	600.171.426	-	600.171.426
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	464.611.767	-	464.611.767	-
Thuế TNDN - hiện hành	2.122.515.879	600.171.426	2.122.515.879	600.171.426
Thuế TNDN - hoàn lại	(658.477.914)	(373.497.512)	(658.477.914)	(373.497.512)
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>1.464.037.965</u>	<u>226.673.914</u>	<u>1.464.037.965</u>	<u>226.673.914</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây dựng và bán hàng là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kỳ ba tháng kết thúc tại ngày 31.3.2024			Tổng cộng
	Hoạt động xây dựng VND	Bán hàng VND	Dịch vụ khác VND	
Doanh thu thuần	225.636.866.735	44.808.353.912	588.246.127	271.033.466.774
Giá vốn	216.163.005.442	38.032.542.939	334.772.823	254.530.321.204
Lợi nhuận gộp	<u>9.473.861.293</u>	<u>6.775.810.973</u>	<u>253.473.304</u>	<u>16.503.145.570</u>
	Kỳ ba tháng kết thúc tại ngày 31.3.2023			Tổng cộng
	Hoạt động xây dựng VND	Bán hàng VND	Dịch vụ khác VND	
Doanh thu thuần	214.455.165.446	38.838.967.847	2.298.905.118	255.593.038.411
Giá vốn	200.388.764.329	34.677.087.041	605.554.776	235.671.406.146
Lợi nhuận gộp	<u>14.066.401.117</u>	<u>4.161.880.806</u>	<u>1.693.350.342</u>	<u>19.921.632.265</u>

Báo cáo khu vực địa lý

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty liên kết và các công ty liên quan như sau:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Kỳ ba tháng kết thúc tại 31 tháng 3 năm	
			2024 VND	2023 VND
<i>Các khoản thù lao và lương, phụ cấp chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Thù lao của Hội đồng Quản trị			441.000.000	531.000.000
Ông Lê Tấn Phước			126.000.000	126.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thịnh			75.000.000	75.000.000
Ông Ryota Fukuda			75.000.000	75.000.000
Ông Yoshitoko Shiotsugu			75.000.000	-
Ông Lê Quang Phúc			90.000.000	90.000.000
Ông Nishi Masayuki			-	75.000.000
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn			-	90.000.000
Lương của Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt			933.292.875	1.014.808.431
Ông Võ Xuân Thúc			322.065.855	327.913.851
Ông Trần Đình Mười			240.194.530	277.073.059
Ông Nguyễn Kinh Luân			198.692.963	-
Ông Đinh Ngọc Triển			170.521.212	180.188.782
Ông Nguyễn Quốc Cường			64.928.715	76.190.367
Bà Huỳnh Như Phương			-	153.442.372
Tổng cộng			<u>1.374.292.875</u>	<u>1.545.808.431</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		Khác	469.742.314	1.410.364.525
			<u>469.742.314</u>	<u>1.410.364.525</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính				
Ông Nguyễn Khoa Đăng	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	3.551.410.569	5.307.410.569
Ông Phạm Ngọc Sơn	Bên liên quan	Vay dài hạn	3.269.334.125	3.329.334.125
Ông Phan Đình Vinh	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	600.000.000	600.000.000
			<u>7.420.744.694</u>	<u>9.236.744.694</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 4 năm 2024.



Nguyễn Thành Tâm
Người lập



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Thức
Tổng Giám đốc điều hành